

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

NĂNG LỰC TẠO LẬP VĂN BẢN CỦA HỌC SINH
TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN

Mã học phần: NV207

Số tín chỉ: 04

Dùng cho chuyên ngành: Lí luận & PPDH Văn-Tiếng Việt

Bậc đào tạo: Thạc sĩ

Người biên soạn: PGS.TS Lê Thị Phượng

Thanh Hóa, tháng 8 năm 2022

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

1. Thông tin chung về học phần

| | | |
|--|--|------------------------------|
| Tên học phần: | | Mã học phần NV207 |
| Tên tiếng Việt: Năng lực tạo lập văn bản của học sinh trong dạy học Ngữ văn | | |
| Tên tiếng Anh: Students' ability to create texts in teaching Philology | | |
| Học phần: <input checked="" type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn | | |
| Thuộc khối kiến thức hoặc kỹ năng: <input type="checkbox"/> Kiến thức chung <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ sở ngành | | |
| <input checked="" type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức bổ trợ <input type="checkbox"/> Luận văn/Đề án/ Đồ án tốt nghiệp | | |
| Số tín chỉ: 04 | | |
| Số tiết lý thuyết: 36 | | Số tiết thảo luận: 24 |
| Số tiết thực hành: 24 | | Số tiết tự học: 180 |
| Số tiết các hoạt động khác: <i>Ghi rõ các hoạt động (tham quan, khảo sát, thực địa, hoạt động ngoài trời, tổ chức sự kiện...)</i> | | |
| Học phần tiên quyết: | | Không |
| Học phần kế tiếp: | | Không |
| Bộ môn quản lý học phần | | Ngữ văn |

2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Địa chỉ liên hệ | Điện thoại, Email | Ghi chú |
|----|----------------------------|-----------------|-------------------|-----------|
| 1 | PGS.TS Lê Thị Phụng | Khoa KHXH | 0915831971 | Phụ trách |
| 2 | TS Phạm Thị Anh | Khoa GDMN | 0914336316 | Tham gia |

3. Mô tả tóm tắt học phần

Tóm tắt các nội dung chính của học phần

Học phần mở rộng, nâng cao kiến thức về năng lực tạo lập văn bản (cấu trúc, thành tố, các chỉ số hành vi) và các phương pháp, biện pháp dạy học Ngữ văn phát triển các thành tố trong cấu trúc năng lực tạo lập văn bản của học sinh. Đặc biệt học phần nghiên cứu sâu hơn những nội dung về dạy học phát triển kỹ năng viết các kiểu, loại văn bản đáp ứng yêu cầu đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông.

Học phần phát triển năng lực nghiên cứu ứng dụng và kiểm nghiệm được tính phù hợp, tính hiệu quả của các vấn đề lí luận dạy tạo lập văn bản cho HS trung học, phát triển năng lực tạo lập văn bản của HS trong dạy học môn Ngữ văn.

4. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận giữa CDR của học phần và CDR của CTĐT

| Chuẩn đầu ra học phần (CLO_x) | Mô tả chi tiết | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) |
|--|---|--------------------------------|
| Kiến thức | | |
| CLO1 | Xác định được các nội dung dạy tạo lập văn bản và giải thích, đưa ra được ví dụ về mối quan hệ giữa dạy viết với văn bản dạy đọc hiểu và văn bản dạy nói và nghe trong Chương trình, sách giáo khoa GDPT môn Ngữ văn 2018 | PLO7 |
| CLO2 | Giải thích khái niệm và đưa ra được ví dụ về cấu trúc, các thành tố và chỉ số hành vi của năng lực tạo lập văn bản của HS trung học trong dạy học Ngữ văn. | PLO5 |
| Kỹ năng | | |
| CLO3 | Vận dụng hiệu quả các biện pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản của HS trung học vào thực tiễn thiết kế và tổ chức các giờ học tạo lập văn bản trong môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực. | PLO5 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | | |
| CLO4 | Chủ động, tích cực, sáng tạo, ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn để giải quyết các vấn đề đặt ra trong hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ thông và nhà trường các cấp. | PLO9, PLO10 |

- Ma trận tích hợp giữa CDR của học phần và CDR của chương trình đào tạo:

| PLO | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 |
|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| 1 | | | | | | | ✓ | | | |
| 2 | | | | | ✓ | | | | | |
| 3 | | | | | ✓ | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | ✓ | ✓ |

Ghi chú: Dùng ký hiệu (✓) để xác định sự liên quan giữa chuẩn đầu ra của học phần và CDR của CTĐT

5. Tài liệu dạy học

| | |
|---|---|
| Giáo trình/tài liệu tham khảo chính (01-02 giáo trình/tài liệu) | <p>1. Đỗ Ngọc Thống tổng chủ biên (2018), <i>Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn</i>, Nxb Đại học sư phạm.</p> <p>2. Mai Thị Kiều Phương (2009), <i>Giáo trình Làm văn</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> |
| Tài liệu tham khảo (không quá 04 tài liệu) | <p>1. Mai Thị Kiều Phương (2009), <i>Giáo trình Phương pháp dạy và học kỹ năng làm văn: Lựa chọn – nghe – nói – đọc – viết</i>, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Quang Ninh (chủ biên) 2000, <i>Luyện cách lập luận trong đoạn văn nghị luận cho học sinh phổ thông</i>, Nxb ĐH Quốc gia HN.</p> |

6. Đánh giá kết quả học tập

| STT | Hình thức đánh giá | Công cụ đánh giá | Liên quan CĐR HP | Trọng số |
|------------------------------|-------------------------|------------------|---------------------------|----------|
| Đánh giá chuyên cần | | | | |
| 1 | Tham gia lên lớp | Rubric 1 | CLO1-3 | 20% |
| 3 | Thuyết trình, thảo luận | Rubric 2,3 | CLO1, CLO2 CLO3, CLO4 | |
| Kiểm tra thường xuyên | | | | |
| | Viết tiểu luận giữa kỳ | Rubric 5 | CLO2 CLO3 | 30% |
| Thi cuối kì | | | | |
| | Viết | Rubric 5 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 | 50% |
| Thang điểm | | | | 10 |

Rubric 1 Đánh giá chuyên cần và tiến độ

| Tiêu chí | Trọng số | Mức chất lượng | | | | Điểm đánh giá |
|---|----------|---|--|--|--|---------------|
| | | Tốt 10 – 8.5 | Khá 8.4 - 7.0 | Đạt 6.9 – 5.0 | Không đạt 4.9 - 0 | |
| Mức độ thực hiện kế hoạch nghiên cứu chuyên đề | 50% | 5.0 đến \geq 4.25 | 3.5 đến $<$ 4.25 | 3.5 đến \geq 2.5 | 0 đến $<$ 2.5 | |
| | | Tham dự 95 - 100% số giờ lý thuyết | Tham dự 90 - 94% số giờ lý thuyết | Tham dự 80 – 89% số giờ lý thuyết | Tham dự $<$ 80% số giờ lý thuyết | |
| Mức độ tích cực tham dự các hoạt động học tập chuyên đề | 50% | 5.0 đến \geq 4.25 | 3.5 đến $<$ 4.25 | 3.5 đến \geq 2.5 | 0 đến $<$ 2.5 | |
| | | - Chủ động tích cực thực hiện đáp ứng \geq 85% nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi | - Chủ động, tích cực thực hiện đáp ứng \geq 70% nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi | - Chủ động thực hiện đáp ứng \geq 50% nhiệm vụ học tập; - Lười phát biểu, trả lời câu hỏi | - Thực hiện đáp ứng $<$ 50% nhiệm vụ học tập; - Lười phát biểu, trả lời câu hỏi | |
| Tổng điểm: | | | | | | |

Rubric 2 Đánh giá thảo luận

| Tiêu chí | Trọng số | Mức chất lượng | | | | Điểm đánh giá |
|----------|----------|---|--|--|----------------------------------|---------------|
| | | Tốt 10 – 8.5 | Khá 8.4 - 7.0 | Đạt 6.9 – 5.0 | Không đạt 4.9 - 0 | |
| Nội dung | 40% | 4.0 đến \geq 3.25 | 2.75 đến \leq 3.25 | 2.5 đến \geq 2.0 | 0 đến $<$ 2.0 | |
| | | Bám sát vấn đề thảo luận và nêu ý kiến rất xác đáng | Nêu ý kiến khá xác đáng về vấn đề thảo | Một vài điểm trong ý kiến về vấn đề TL | Ý kiến lan man không bám vào chủ | |

| | | | | | | |
|--------------------|-----|---|--|---|--|--|
| | | | luận | chưa xác đáng | đề thảo luận. | |
| | 30% | <i>3.0 đến ≥ 2.5</i> | <i>2.0 đến ≤ 2.5</i> | <i>1.5 đến ≤ 2.0</i> | <i>0 đến $\leq 1,25$</i> | |
| | | Nhận xét, đánh giá thỏa đáng về các ý kiến khác, sử dụng lí lẽ, bằng chứng phù hợp để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó. | Nhận xét, đánh giá khá thỏa đáng về các ý kiến khác, đưa ra được 1 vài căn cứ khá thuyết phục để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó. | Nhận xét, đánh giá khá hời hợt về các ý kiến khác, nhiều lí lẽ, bằng chứng chưa thỏa đáng. | Nhận xét đánh giá không thỏa đáng về các ý kiến khác, thiếu lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người nghe. | |
| Phương tiện hỗ trợ | 10% | <i>1.0 đến ≥ 0.75</i> | <i>0.5 đến ≤ 0.75</i> | <i>0.25 đến ≥ 0.5</i> | <i>0 đến ≤ 0.25</i> | |
| | | Sử dụng động tác hình thể và phương tiện phi ngôn ngữ, điều chỉnh nội dung, giọng điệu rất phù hợp với không khí thảo luận. | Sử dụng động tác hình thể, điều chỉnh nội dung, giọng điệu tương đối phù hợp với không khí thảo luận. | Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, nội dung dài ít phù hợp với không khí thảo luận. | Nội dung, giọng điệu không phù hợp với không khí thảo luận, nhiều lỗi diễn đạt. | |
| Thái độ | 20% | <i>2.0 đến ≥ 1.5</i> | <i>1.25 đến 1.5</i> | <i>1.0 đến ≤ 1.25</i> | <i>0 đến < 1.0</i> | |
| | | Hướng vào người cùng thảo luận để trao đổi ý kiến, có tinh thần cầu thị, biết lắng nghe và phản hồi tích cực. | Tôn trọng, lắng nghe người cùng thảo luận nhưng chưa tích cực phản hồi ý kiến. | Thiếu tinh thần cầu thị khi trao đổi ý kiến với người cùng thảo luận | Không tập trung lắng nghe, không trao đổi ý kiến. | |
| Tổng điểm: | | | | | | |

Rubric 3 Đánh giá thuyết trình

| | | |
|--|--|-----------------------|
| | | Mức chất lượng |
|--|--|-----------------------|

| Tiêu chí | Trọng số | Tốt 10 – 8.5 | Khá 8.4 - 7.0 | Đạt yêu cầu 6.9 – 5.0 | Không đạt 4.9 - 0 | Điểm đánh giá |
|--------------------|-----------------|--|--|--|--|----------------------|
| Nội dung | 40% | 4.0 đến ≥ 3.25 | 2.75 đến ≤ 3.25 | 2.5 đến ≥ 2.0 | 0 đến < 2.0 | |
| | | Nội dung đầy đủ, ngắn gọn, logic; Nhấn mạnh những điểm quan trọng của bài thuyết trình. | Nội dung tương đối đầy đủ, ngắn gọn, logic. Nêu được 1 vài điểm quan trọng của bài thuyết trình. | Nội dung tương đối đầy đủ nhưng dài và thiếu logic. | Nội dung sơ sài, lan man không đúng trọng tâm. | |
| | 20% | 2.0 đến ≥ 1.5 | 1.25 đến 1.5 | 1.0 đến ≤ 1.25 | 0 đến < 1.0 | |
| | | Sử dụng nhiều ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn | Sử dụng 1 vài ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn | Nêu ví dụ khá lan man không làm rõ được quan điểm của bạn. | Không sử dụng ví dụ để giải thích quan điểm của bạn. | |
| Phương tiện hỗ trợ | 20% | 2.0 đến ≥ 1.5 | 1.25 đến 1.5 | 1.0 đến ≤ 1.25 | 0 đến < 1.0 | |
| | | Ngôn ngữ, hình thể giọng nói truyền cảm, chuẩn mực; Sử dụng biểu, bảng/clip/ hình ảnh rất phù hợp. | Ngôn ngữ, giọng nói rõ ràng; Sử dụng biểu, bảng/clip/hình ảnh tương đối phù hợp. | Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, lạm dụng quá nhiều slide trình chiếu. | Nói không rõ ràng, nhiều lỗi diễn đạt, slide đơn điệu. | |
| Thái độ | 20% | 2.0 đến ≥ 1.5 | 1.25 đến 1.5 | 1.0 đến ≤ 1.25 | 0 đến < 1.0 | |
| | | Tạo lập được mối quan hệ thân thiện với người nghe; Tự tin, tương tác với người nghe | Tự tin, tương tác với người nghe | Thiếu tự tin, ít tương tác với người nghe | Không tự tin, không tương tác với người nghe | |
| Tổng điểm: | | | | | | |

Rubric 5 Đánh giá bài kiểm tra viết

| Tiêu chí | Trọng số | Mức chất lượng | | | | Điểm đánh giá |
|-----------------------------|----------|--|---|--|--|---------------|
| | | Giỏi 10 – 8.5 | Khá 8.4 - 7.0 | Trung bình 6.9 – 5.0 | Yếu 4.9 - 0 | |
| Nội dung bài kiểm tra viết | 40% | 4.0 đến \geq 3.25 | 2.75 đến \leq 3.25 | 2.5 đến \geq 2.0 | 0 đến $<$ 2.0 | |
| | | Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm vững các nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra. | Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm khá vững các nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra. | Kiến thức thực tế và lý thuyết cơ bản, nắm chưa vững 1 vài nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra. | Rất thiếu kiến thức thực tế và lý thuyết; không nắm vững các nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra. | |
| | 40% | 4.0 đến \geq 3.25 | 2.75 đến \leq 3.25 | 2.5 đến \geq 2.0 | 0 đến $<$ 2.0 | |
| | | Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết tất cả vấn đề một cách KH. | Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết trên 2/3 vấn đề đảm bảo tính KH. | Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết trên 1/2 vấn đề đảm bảo tính KH. | Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; giải pháp đưa ra không giải quyết được vấn đề. | |
| Hình thức bài kiểm tra viết | 10% | 1.0 đến \geq 0.75 | 0.5 đến \leq 0.75 | 0.25 đến \geq 0.5 | 0 đến \leq 0.25 | |
| | | Bố cục hợp lý, trình bày rõ ràng đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp. | Bố cục khá hợp lý, trình bày rõ ràng, đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp. | Bố cục khá hợp lý, trình bày chưa rõ ràng; mắc ít lỗi chính tả, ngữ pháp. | Bố cục không hợp lý, trình bày lộn xộn, mắc nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp. | |

| | | | | | | |
|-------------------|-----|----------------------------------|---|---|---|--|
| Sáng tạo | 10% | <i>1.0 đến 0.75</i> | <i>0.5 đến ≤ 0.75</i> | <i>0.25 đến ≤ 0.5</i> | <i>0 đến ≤ 0.25</i> | |
| | | Nhiều kiến giải mới mẻ, độc đáo. | Một số kiến giải mới tạo được dấu ấn riêng. | Một vài kiến giải khác lạ không bị phụ thuộc vào cái đã có. | Kiến giải không hoàn toàn mới nhưng không bị trùng lặp với cái đã có. | |
| Tổng điểm: | | | | | | |

7. Nội dung và hình thức tổ chức dạy học

Chương 1: Năng lực tạo lập văn bản [21 tiết (LT9, TH6, TL6)]

| Nội dung chính | Số tiết | Hình thức tổ chức dạy học | Chuẩn đầu ra HP | Tài liệu tham khảo | Yêu cầu SV chuẩn bị |
|--|---------|---------------------------|--|--------------------------------------|--|
| 1.1. Năng lực và năng lực tạo lập văn bản của học sinh trung học 1.1.1. Khái niệm năng lực 1.2.2. Cấu trúc năng lực tạo lập VB 1.2.3. Các chỉ số hành vi của năng lực tạo lập VB 1.2. Những điểm mới về dạy học tạo lập văn bản trong CT và sách giáo khoa GDPT môn Ngữ văn 2018 | 9 | Lí thuyết | CLO1: Xác định được nội dung dạy học tạo lập VB; đưa ra được ví dụ về mối quan hệ giữa dạy viết với văn bản dạy đọc hiểu và văn bản dạy nói và nghe trong Chương trình, sách giáo khoa GDPT môn Ngữ văn 2018 | 1, đọc thêm CTGD PT môn Ngữ văn 2018 | Đọc tài liệu tìm hiểu các nội dung học tập; - Nêu ý kiến về những vấn đề khó hoặc gây ra nhiều cách hiểu. |
| 1.2.2. Về quan điểm, mục tiêu, nội dung chương | 6 | Thảo luận/BT | CLO2: Giải thích khái niệm và đưa ra được ví dụ về cấu trúc, các thành tố và | 1, đọc thêm CTGD | Đọc tài liệu tìm hiểu các nội dung học tập; |

| | | | | | |
|---|---|-----------|---|--|--|
| trình và sách giáo khoa 1.2.5. Về phương pháp dạy học 1.2.6 Về kiểm tra đánh giá | | | chỉ số hành vi của năng lực tạo lập văn bản của HS trung học trong dạy học Ngữ văn. | PT môn Ngữ văn 2018 | - Nêu ý kiến về những vấn đề dự kiến cần thảo luận. |
| - Xác lập các thành tố của năng lực tạo lập kiểu văn bản nghị luận của HS THCS, THPT - Xác định các chỉ số hành vi trong năng lực tạo lập kiểu văn bản thuyết minh của HS THPT, THCS - Xác lập các thành tố của năng lực tạo lập báo cáo nghiên cứu về 1 vấn đề của HS THPT - Xác định các chỉ số hành vi trong năng lực tạo lập báo cáo nghiên cứu về 1 vấn đề của HS THPT. | 6 | Thực hành | CLO3: Vận dụng hiệu quả các biện pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản của HS trung học vào thực tiễn thiết kế và tổ chức các giờ học tạo lập văn bản trong môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực. | 1,2, đọc thêm CTGD PT môn Ngữ văn 2018 | Chuẩn bị báo cáo sản phẩm thực hành trên laptop và Powerpoint/ |
| Nghiên cứu xác lập cấu trúc năng lực tạo lập bài văn nghị luận phân tích, đánh giá 1 TPVH ở THPT. | | Tự học | CLO4: Chủ động, tích cực, sáng tạo, ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn để giải quyết các vấn đề đặt ra trong hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ | 1,2,3,4 | Trình bày sản phẩm tự học, nghiên cứu trên giấy A4 hoặc file word. |

| | | | | | |
|---|--|---------|---|--|--|
| - Xác định các chỉ số hành vi trong năng lực tạo lập bài văn phân tích, đánh giá 1 TPVH ở THPT. | | | thông và nhà trường các cấp. | | |
| Chuyên cần | | KT - ĐG | Tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết | | Tích cực phát biểu ý kiến, tranh biện. |

Chương 2: Các biện pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản cho HS trung học
[21 tiết (LT9,TH6,TL6)]

| Nội dung chính | Số tiết | Hình thức tổ chức dạy học | Chuẩn đầu ra HP | Tài liệu tham khảo | Yêu cầu SV chuẩn bị |
|---|----------------|----------------------------------|---|--------------------------------------|---|
| <p>2.1. Nội dung dạy học tạo lập văn bản trong nhà trường trung học theo chương trình GDPT mới</p> <p>2.1. Xác định mục tiêu phát triển năng lực tạo lập văn bản của học sinh TrH</p> <p>2.2. Xây dựng hệ thống bài tập phát triển năng lực tạo lập văn bản của học sinh TrH</p> <p>2.3. Ra đề văn phát huy sáng tạo của HS trung học</p> | 9 | Lí thuyết | CLO1: Xác định được các nội dung dạy tạo lập văn bản và giải thích, đưa ra được ví dụ về mối quan hệ giữa dạy viết với văn bản dạy đọc hiểu và văn bản dạy nói và nghe trong Chương trình, sách giáo khoa GDPT môn Ngữ văn 2018 | 1, đọc thêm CTGD PT môn Ngữ văn 2018 | <p>Đọc tài liệu tìm hiểu các nội dung học tập;</p> <p>- Nêu ý kiến về những vấn đề khó hoặc gây ra nhiều cách hiểu.</p> |

| | | | | | |
|---|---|--------------------------------|---|--|--|
| 2.4. Sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học phát triển năng lực tạo lập văn bản của HS trung học 2.5. Đánh giá năng lực năng lực tạo lập văn bản của học sinh trung học | | | | | |
| Bài tập và đề làm văn phát huy phẩm chất, năng lực HS. | 6 | Thảo luận/BT | CLO3: Vận dụng hiệu quả các biện pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản của HS trung học vào thực tiễn thiết kế và tổ chức các giờ học tạo lập văn bản trong môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực. | 2,3, đọc thêm CTGD PT môn Ngữ văn 2018 | Đọc tài liệu tìm hiểu các nội dung học tập; - Nêu ý kiến về những vấn đề dự kiến cần thảo luận. |
| Xây dựng câu hỏi; bài tập; ra đề làm văn phát huy phẩm chất, năng lực HS. | 6 | Thực hành | CLO3: Vận dụng hiệu quả các biện pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản của HS trung học vào thực tiễn thiết kế và tổ chức các giờ học tạo lập văn bản trong môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực. | 1,2, đọc thêm CTGD PT môn Ngữ văn 2018 | Chuẩn bị báo cáo sản phẩm thực hành trên laptop và Powerpoint |
| | | chuyên đề/đề án/ mô hình/dự án | | | |
| | | Khác | | | |
| Kiểm tra, hoàn thiện các câu hỏi; bài tập và đề làm văn phát huy | | Tự học | CLO4: Chủ động, tích cực, sáng tạo, ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn để | 2,3,4 | Trình bày sản phẩm tự học, nghiên cứu trên giấy A4 hoặc |

| | | | | | |
|-------------------------|--|---------|---|--|--|
| phẩm chất, năng lực HS. | | | giải quyết các vấn đề đặt ra trong hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ thông và nhà trường các cấp. | | file word. |
| Chuyên cần | | KT - ĐG | Tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết | | Tích cực phát biểu ý kiến, tranh biện. |

Chương 3: Kỹ năng viết và dạy học viết ở trường trung học theo chương trình Ngữ văn 2018 [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]

| Nội dung chính | Số tiết | Hình thức tổ chức dạy học | Chuẩn đầu ra HP | Tài liệu tham khảo | Yêu cầu SV chuẩn bị |
|--|----------------|----------------------------------|---|---------------------------|--|
| 1.1. Kỹ năng viết trong năng lực tạo lập văn bản của học sinh 1.1.1. Khái niệm kỹ năng và kỹ năng viết | 9 | Lí thuyết | - CLO2: Giải thích khái niệm và đưa ra được ví dụ về cấu trúc, các thành tố và chỉ số hành vi của năng lực tạo lập văn bản của HS trung học trong dạy học Ngữ văn. | GT2, TLTK 2 | Trình bày các kỹ năng thành tố trong năng lực tạo lập VB. Nêu được 1 số ví dụ minh họa. |
| 1.1.2. Các kỹ năng viết trong năng lực tạo lập văn bản | | | | | |
| 1.2. Định hướng rèn luyện kỹ năng viết cho HS 1.2.1. Học sinh là chủ thể tích cực của quá trình dạy viết 1.2.2. Tích hợp chặt chẽ giữa việc rèn kỹ năng viết với bài đọc hiểu và nói – nghe. | 6 | Thảo luận | CLO3: Vận dụng hiệu quả các biện pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản của HS trung học vào thực tiễn thiết kế và tổ chức các giờ học tạo lập văn bản trong môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực. | GT1, TLTK 1,2 | Trình bày được 1 số biện pháp rèn kỹ năng viết cho HS theo tiến trình, đảm bảo đặc trưng kiểu/loại VB. |

| | | | | | |
|--|---|-----------|---|--|--|
| 1.2.3. Dạy kỹ năng viết theo tiến trình 4 bước, đảm bảo đặc trưng kiểu, loại văn bản | 6 | Thực hành | | | Trình bày được 1 số sản phẩm thực hành trên máy chiếu Projector hoặc thuyết trình. |
| Chuyên cần | | KT - ĐG | Tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết | | Tích cực phát biểu ý kiến, tranh biện. |

Chương 4: Dạy chiến lược, kỹ thuật viết cho học sinh [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]

| Nội dung chính | Số tiết | Hình thức tổ chức dạy học | Chuẩn đầu ra HP | Tài liệu tham khảo | Yêu cầu SV chuẩn bị |
|---|---------|---------------------------|--|--------------------|--|
| 4.1. Chiến lược viết 4.1.1. Khái niệm 4.1.2. Các chiến lược viết trong năng lực tạo lập VB - Trước khi viết - Trong khi viết - Sau khi viết | 9 | Lý thuyết | CLO2: Giải thích khái niệm và đưa ra được ví dụ về cấu trúc, các thành tố và chỉ số hành vi của năng lực tạo lập văn bản của HS trung học trong dạy học Ngữ văn. | GT1 | Phân biệt chiến lược viết và kỹ thuật viết. Nêu được 1 số ví dụ minh họa. |
| 2.2.1. Các kỹ thuật viết theo đặc trưng kiểu bài, kiểu văn bản - Kỹ thuật viết đoạn mở bài - Kỹ thuật viết các đoạn văn - Kỹ thuật viết kết bài - Kỹ thuật kiểm tra, chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết | 6 | Thực hành | CLO4: Chủ động, tích cực, sáng tạo, ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn để giải quyết các vấn đề đặt ra trong hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ thông và nhà trường các cấp. | GT1 | - Trình bày được 1 số sản phẩm thực hành. - Xây dựng tiêu chí đánh giá sản phẩm thực hành viết văn có kỹ thuật. |

| | | | | | |
|---|--|-----------|---|---|--|
| - Sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt - Sử dụng kết hợp các thao tác lập luận - Sử dụng kết hợp các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ | | | | | |
| 2.3. Xây dựng và sử dụng hồ sơ viết 2.3.1. Xây dựng hồ sơ dạy viết 2.3.2. Sử dụng hồ sơ dạy viết | | Thảo luận | CLO3: Vận dụng hiệu quả các biện pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản của HS trung học vào thực tiễn thiết kế và tổ chức các giờ học tạo lập văn bản trong môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực. | GT1 | - Xây dựng tiêu chí đánh giá hồ sơ viết của HS. - Đưa ra được kết quả đánh giá định tính và định lượng đối với hồ sơ viết của HS. |
| Viết tiểu luận | | KT - ĐG | Viết báo cáo nghiên cứu về 1 vấn đề (có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) | CT GDPT 2018 và SGK Nv10 | Bài tiểu luận |

8. Quy định đối với học viên:

Học viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết và dự các tiết thảo luận, thực hành (có sự hướng dẫn của giáo viên), hoàn thành bài tiểu luận và dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên và bài thi kết thúc học phần.

9. Các yêu cầu khác của giảng viên (nếu có)

Phòng học có đầy đủ các phương tiện bảng, máy chiếu projector để phục vụ các hoạt động dạy học. Thư viện có đầy đủ tài liệu học tập.

10. Tiến trình cập nhật đề cương chi tiết học phần

| | |
|--|-----------------------|
| Cập nhật ĐCCTHP lần 1 Ngày tháng năm | Người cập nhật |
|--|-----------------------|

Ngày tháng 8 năm 2022

Trưởng khoa (duyet)

Trưởng bộ môn

Giảng viên

PGS.TS Mai Văn Tùng

TS Vũ Thanh Hà

PGS.TS Lê Thị Phụng

TL.HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC
(kí kiểm soát)

TS Lê Văn Thành

